

Bản án số: 678/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 11-7-2018

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Thẩm phán:

Bà Châu Thị Điệp

Ông Nguyễn Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2018/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn”. Do bản án sơ thẩm số 339/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2577/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: chung cư H, đường G, Khu phố A, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 20 Đường C, Khu phố D, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: chung cư H, đường G, Khu phố A, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/9/2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T1 trình bày:

Ông và bà Ngô Thị T2 tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Long Phước, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/5/2011.

Sau khi kết hôn, ông và bà T2 chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình, cách sống giữa các bên không còn phù hợp, bà T2 thường xuyên kiểm chuyện với ông và có những có lời nói xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự, uy tín ông và năm 2014, ông đã khởi kiện ra tòa án yêu cầu ly hôn bà T2. Tại thời điểm này, các con còn quá nhỏ và bà T2 hứa, cam kết là sẽ khắc phục sửa chữa không xúc phạm ông nên ông đã rút đơn khởi kiện. Sau khi ông rút đơn được một thời gian thì bà T2 tiếp tục kiểm chuyện với ông và có những có lời nói xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự, uy tín ông và ông chịu đựng đến tháng 10/2017 thì phải tìm chỗ ở khác sinh sống và ông ly thân bà T2 cho đến nay.

Ông không còn tình cảm với bà T2, ông yêu cầu ly hôn bà T2 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương D, sinh ngày 13/7/2011 và Nguyễn Thị Hải M, sinh ngày 18/8/2012, hiện các trẻ đang sinh sống với bà T2. Ông T1 đồng ý giao 02 trẻ cho bà T2 trực tiếp nuôi dưỡng, mỗi tháng ông cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng).

Tài sản chung: Ông và bà T2 tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bà Ngô Thị T2 trình bày: Bà thống nhất với lời khai của ông T1 về thời điểm kết hôn, về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Về mâu thuẫn, thì bà thừa nhận bà có những lời nói, thái độ không đúng làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của ông T1 và ông T1 đã tự ái bỏ nhà đi tìm chỗ ở khác tự sống ly thân với bà. Bà có những lời nói, thái độ không đúng là do bị áp lực công việc, ông T1 không chia sẻ phụ giúp bà trong công việc gia đình và bà hứa sẽ khắc phục sửa chữa.

Bà không đồng ý ly hôn vì bà vẫn còn tình cảm với ông T1.

Nếu Tòa án giải quyết cho ông T1 ly hôn thì bà yêu cầu được tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung.

Tài sản chung: Bà và ông T1 tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 339/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 269 và Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng: Luật thi hành án dân sự.

Áp dụng: Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Áp dụng: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân T1 được ly hôn bà Ngô Thị T2.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông T1 và bà T2:

Về con chung: Giao bà Ngô Thị T2 trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên: Nguyễn Thị Phương D, sinh ngày 13/7/2011 và Nguyễn Thị Hải M, sinh ngày 18/8/2012. Ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng (mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng), thực hiện việc cấp dưỡng kể từ ngày 01/5/2018 cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông T1 đối với các trẻ ... quyền thỏa thuận thi hành án, người chịu án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/4/2018, bà Ngô Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà T2 trình bày những căn cứ và yêu cầu kháng cáo: Bà thừa nhận bà có khuyết điểm thường hay có những lời nói xúc phạm ông T1, bà hứa sẽ khắc phục

sửa chữa. Bà vẫn còn thương yêu ông T1, bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T1.

Ông T1 trình bày: Ông không còn tình cảm với bà T2, ông đề nghị y án sơ thẩm.

Phản tranh luận:

Bà T2 và ông T1 giữ nguyên yêu cầu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng theo trình tự thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về địa vị tố tụng, người tham gia tố tụng và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của các đương sự cho đến thời điểm kết thúc tranh luận. Về nội dung: Cấp sơ thẩm xem xét nhiều mặt và đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 và giải quyết cho ông T1 ly hôn bà T2 là có cơ sở. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/5/2011 của Ủy ban nhân dân xã Long Phước, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cho ông Nguyễn Xuân T1 và bà Ngô Thị T2 đã đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa ông T1 và bà T2 là hôn nhân hợp pháp.

Xét, kháng cáo của bà Ngô Thị T2 yêu cầu được đoàn tụ với ông Nguyễn Xuân T1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời trình bày của ông T1, thì sau khi ông chung sống với bà T2 được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình, cách sống giữa ông và bà T2 không còn phù hợp, bà T2 thường xuyên kiểm chuyện với ông và có những có lời nói xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự, uy tín ông và năm 2014, ông đã khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T2 thì bà T2 hứa, cam kết sẽ khắc phục sửa chữa nên ông đã rút đơn khởi kiện. Sau khi ông rút đơn được một thời gian thì bà T2 tiếp tục kiểm chuyện với ông và có những có lời nói xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự, uy tín ông và ông chịu đựng đến tháng 10/2017 thì phải tìm chỗ ở khác sinh sống và ông ly thân bà T2 cho đến nay.

Bà T2 thừa nhận những lời trình bày của T1 về nguyên nhân mâu thuẫn là đúng và bà hứa sẽ khắc phục sửa chữa những khuyết điểm của bà, nhưng ông T1 vẫn cương quyết xin ly hôn để ổn định cuộc sống.

Xét thấy, Tình trạng mâu thuẫn giữa ông T1 và bà T2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T1 là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát được chấp nhận.

Về án phí, các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 293 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng: Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Áp dụng: Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.
2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị T2 yêu cầu đoàn tụ với ông Nguyễn Xuân T1.
3. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân T1 được ly hôn bà Ngô Thị T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2011, quyền số 01 ngày 04/5/2011 của Ủy ban nhân dân xã Long Phước, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cho ông Nguyễn Xuân T1 và bà Ngô Thị T2 không còn giá trị pháp lý.

4. Về con chung: Giao cho bà Ngô Thị T2 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên: Nguyễn Thị Phương D (nữ) sinh ngày 13/7/2011 và Nguyễn Thị Hải M (nữ) sinh ngày 18/8/2012. Ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng (mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng), việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ ngày 01/5/2018 cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên.

* Ông Trường có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Bà T2 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông T1 nếu ông T1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em hoặc Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

* Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

5. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết, Tòa không xét.

6. Về nghĩa vụ dân sự chung: Các bên khai không có, Tòa không xét.

7. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, ông T1 chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng của ông T1 đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0037119 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 còn phải nộp 300.000 đồng.

8. Án phí phúc thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà T2 chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng của bà T2 đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0038743 ngày 04/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T2 đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

9. Thi hành án tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận T, TP. HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Cao